TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2018/DS-PT
Ngày 09 - 3 - 2018
V/v "T/c hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Hồ Điệp, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2017/TLPT-DS ngày 09/10/2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2017/QĐPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 135/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2017; Thông báo tiếp tục giải quyết vụ án số 21/2018/TB-TA ngày 22 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị H. Sinh năm: 1962.

Địa chỉ cư trú: Tổ M khu phố N, thị trấn O, huyện P, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. (Có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim L. Sinh năm: 1968 và ông Bùi Ngọc A, sinh năm: 1963

Địa chỉ cư trú: Tổ Q khu phố R, thị trấn S, huyện P, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. (Ông Anh, bà L xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị Cẩm T

Địa chỉ liên hệ: Số A Đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, theo văn bản ủy quyền được chứng thực số 521 ngày 21/8/2017 (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Nguyễn Thị Kim T.

Địa chỉ cư trú: Tổ K khu phố L, thị trấn S, huyện P, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày*:

Bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L và ông Bùi Ngọc A trả số tiền 123.000.000đ (một trăm hai mươi ba triệu) đồng từ các lần vay, cụ thể:

+ Ngày 24/8/2010 (âm lịch) vay 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

+ Ngày 28/02/2011(âm lịch) vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

+ Ngày 15/3/2011 (âm lịch) vay 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

+ Ngày 22/3/2013 (âm lịch) vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Thời hạn vay là 02 tháng, lãi xuất là 8%/tháng. Ông A và bà L trả được vài tháng tiền lãi rồi sau đó không thực hiện việc trả tiền gốc và lãi.

Chứng cứ chứng minh cho việc vay tiền là 03 giấy mượn tiền gồm các ngày: 23/3/2013 (âm lịch); ngày 29/9/2010 (âm lịch) và ngày 15/3/2011(âm lịch).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với các khoản vay ngày 24/8/2010 (âm lịch) 28.000.000đ và ngày 22/3/2013 (âm lịch) 50.000.000đ. Chỉ khởi kiện yêu cầu trả các khoản tiền vay vào ngày 28/02/2011 (âm lịch) 20.000.000đ và ngày 15/3/2011 (âm lịch) 25.000.000đ. Tổng cộng là 45.000.000đ mà không yêu cầu trả lãi.

- *Bị đơn ông Bùi Ngọc A và bà Nguyễn Thị Kim L trình bày*:

Năm 2011 vợ chồng Ông Bà có vay của bà Trần Thị H số tiền 28.000.000đ để sửa ghe. Sau đó 01 tháng thì trả cả tiền lãi và tiền gốc, nhưng không thu lại giấy mượn tiền mà bà H vẫn giữ giấy. Khi trả hai bên không lập biên bản về việc trả tiền nợ. Trong giấy mượn tiền ngày 15/3/2011 (âm lịch), Ông Bà xác nhận có kí và ghi họ tên ở cuối giấy mượn tiền nhưng chỉ mượn 28.000.000đồng và đã trả rồi chứ không phải 45.000.000đồng như bà H yêu cầu. Còn các giấy mượn tiền khác Ông Bà xác định không phải chữ ký của mình và cũng không có sự xác nhận nợ, nên không đồng ý trả số tiền 45.000.000đồng như bà H yêu cầu, vì đã trả hết nợ.

Bản án sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện P đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Bùi Ngọc A và bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về tiền chi phí giám định chữ ký, tiền án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/8/2017, bị đơn ông Bùi Ngọc A và bà Nguyễn Thị Kim L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử lại vụ án, sửa Bản án sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện P theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo chỉ yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về nội dung buộc ông A, bà L có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 45.000.000đồng. Phần đình chỉ một phần vụ án, không kháng cáo. Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến cho rằng*:

+ Về pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào kết quả giám định số 92/C54B ngày 11/01/2018 của Bộ Công an, đủ căn cứ khẳng định việc bà L và ông A có vay số tiền 45.000.000đồng của bà Trần Thị H là có thật. Cấp sơ thẩm đã xử buộc ông A và bà L có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 45.000.000đồng là có cơ sở, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông A và bà L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 16/8/2017 của TAND huyện P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay từ các chứng cứ là "Giấy mượn tiền", bị đơn cư trú tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các khoản tiền cho vay ngày 24/8/2010 (âm lịch) 28.000.000đ và ngày 22/3/2013 (âm lịch) 50.000.000đ. Xét thấy, việc rút yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn là tự nguyện nên cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với 02 khoản vay này theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo của bị đơn:

Nhận thấy, bà H khởi kiện ông A và bà L yêu cầu trả các khoản tiền vay ngày 28/02/2011 và ngày 15/3/2011 (BL 15), tổng cộng: 45.000.000đ theo "Giấy mượn tiền" đề ngày 15/3/2011. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông A và

bà L chỉ thừa nhận vào năm 2011 có vay của bà H số tiền 28.000.000đồng và đã trả đủ cả gốc và lãi mà không thừa nhận đối với tất cả các khoản vay mà nguyên đơn đưa ra, trong đó có khỏan tiền vay 45.000.000đồng. Như vậy, chứng cứ nguyên đơn xuất trình không được bị đơn chấp nhận.

Để làm rõ chữ ký trong các văn bản nhận nợ tiền kể cả văn bản lập ngày 29/9/2010, 28/02/2011 và ngày15/3/2011 có phải là của ông A và bà L hay không; ngày 05/01/2017 bà Loan có đơn yêu cầu Tòa án sơ thẩm trưng cầu giám định các chữ ký của ông A và bà L trong 03 "Giấy mượn tiền" nêu trên.

Ngày 21/3/2017, Phòng kỹ thuật hình sự Công an Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có kết luận số 434/CP54-Đ3, nội dung:

- Chữ ký Nguyễn Thị L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ ký của Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3 có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký mang tên Bùi Ngọc A trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 không đồng dạng so với chữ ký của Bùi Ngọc A trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, đến M3 do đó không tiến hành giám định.

Không đồng ý với kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/8/2017 (BL 79) và phiên tòa phúc thẩm ngày 24/11/2017 bà H đề nghi Tòa án yêu cầu cơ quan giám định của Bộ Công an tại Tp. Hồ Chí Minh giám định lại chữ ký trong các giấy mượn tiền có chữ ký của bà L và ông A theo chứng cứ đã nộp có phải là của ông A và bà L hay không.

Ngày 11/01/2018, Phân viện khoa học hình sự thuộc Tổng cục Cảnh sát Bộ Công an có kết luận số 92/C54B với nội dung:

5.1. Chữ ký dạng chữ viết "L" trên "Giấy mượn tiền" đề ngày 22/3/2013 (Ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị L trên 05 tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1 đến M4, M6) là không phải chữ ký (Viết) của cùng một người.

5.2. Chữ ký dạng chữ viết "L" dưới mục "Vợ" trên "Giấy mượn tiền" đề ngày 29/9/2010 (Ký hiệu A2); "Giấy mượn tiền" đề ngày 15/3/2011 (Ký hiệu A3);so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị L trên 05 tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1 đến M4, M6) là chữ ký (Viết) của cùng một người.

5.3. Chữ viết tên "Bùi Ngọc A" dưới mục "Chồng" trên "Giấy mượn tiền" đề ngày 15/3/2011 (Ký hiệu A3) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Ngọc A trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1 đến M5) là do một người viết ra.

5.4. Không kết luận được chữ ký dưới mục "Chồng" trên "Giấy mượn tiền" đề ngày 29/9/2010 (Ký hiệu A2); "Giấy mượn tiền" đề ngày 15/3/2011 (Ký hiệu

A3) so với chữ ký đứng tên Bùi Ngọc A trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, đến M5) là có phải do cùng một người ký ra hay không.

Như vậy, đã có cơ sở để xác định việc ông A và bà L có vay tiền của bà H và đã ký vào *"Giấy mượn tiền" ngày 29/9/2010 với số tiền 28.000.000đồng* và *"Giấy mượn tiền" ngày 15/3/2011 với số tiền 45.000.000đồng*. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà H chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông A và bà L có trách nhiệm trả số tiền 45.000.000đồng theo "Giấy mượn tiền" ngày 15/3/2011 nên đã được Hội đồng xét xử chấp nhận là có căn cứ.

Việc ông A và bà L cho rằng, năm 2011 có vay của bà L 28.000.000đồng nhưng sau đó khoảng 01 tháng thì đã trả hết cả gốc và lãi, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà H không thừa nhận, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của ông A và bà L.

Các bên không chứng minh được việc cho mượn tiền có trả lãi và nguyên đơn cũng không yêu cầu Tòa án tính lãi của số tiền vay, nên Hội đồng xét xử không xem xét về lãi.

[3] Chi phí giám định: Tổng cộng 02 lần hết 4.000.000đồng, bị đơn phải chịu toàn bộ.

+ Lần một: 1.000.000đồng, bị đơn đã nộp đủ.

+ Lần 2 hết: 3.000.000đồng. Bà H đã nộp tạm ứng số tiền này.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 2.250.000đ; Nguyên đơn không phải chịu.

Các nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung tranh chấp và sửa án sơ thẩm về phần chi phí giám định chữ viết, chữ ký.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện P về nội dung tranh chấp.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 471; Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 28.000.000đồng ngày 24/8/2010 (âm lịch) và

50.000.000đồng vay ngày 22/3/2013 (âm lịch), do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc ông Bùi Ngọc A và bà Nguyễn Thị Kim L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu) đồng theo "Giấy mượn tiền" ngày 15/3/2011.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu ti hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần chi phí giám định, cụ thể:

Tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết 02 lần hết 4.000.000đ (Bốn triệu) đồng, bị đơn chịu toàn bộ.

+ Lần một: 1.000.000đồng, bị đơn đã nộp đủ.

+ Lần 2 hết: 3.000.000đồng. Bà H đã nộp tạm ứng số tiền này, nên bà L và ông A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 3.000.000đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Bùi Ngọc A và bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 2.250.000đ (Hai triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

+ Bà Trần Thị H không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà H số tiền 3.000.000đồng theo biên lai thu số: TU/2016/0000178 ngày 01 tháng 8 năm 2016 của chi cục thi hành án dân sự huyện P.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu 300.000 đồng, cấn trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0006458 ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Như vậy, bà L đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 09/3/2018).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Đoàn Ngọc Thiện

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND H. P
-THA dân sự H.P;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ